

PHỤ LỤC
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: VĂN PHÒNG SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
MÃ SỐ ĐVSDNS: 1081490

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHCN ngày /5/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ)

TT	Nội dung/nhiệm vụ, dự án, đề tài	Kinh phí phân bổ (triệu đồng)	Phòng ban thực hiện
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
A	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	37.533	
I	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	37.533	
I.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	
I.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	37.533	
I.2.1	Chi chuyển đổi số (12-121)	32.043	
1	Triển khai 'Bình dân học vụ số và Tổ công nghệ số cộng đồng các địa phương	500	Phòng BCVT&CDS
2	Chỉ hoạt động Ban chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh Quảng Ngãi; Kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai chuyển đổi số tại địa phương và một số sở, ban, ngành	500	Phòng BCVT&CDS
3	Bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng công nghệ thông tin cho công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	500	Phòng BCVT&CDS
4	Tập huấn chữ ký số 02 lớp cho cán bộ công chức cấp xã	100	Phòng BCVT&CDS
5	Tổ chức cuộc thi trắc nghiệm trực tuyến tìm hiểu về nghị quyết 57-NQ/TW	140	Phòng BCVT&CDS
6	Thuê dịch vụ CNTT hệ thống Quản lý văn bản và điều hành dùng chung của tỉnh	8.900	Phòng BCVT&CDS
7	Thuê dịch vụ Phần mềm đánh giá chuyển đổi số cho các CQNN tỉnh Quảng Ngãi	400	Phòng BCVT&CDS
8	Nâng cấp, phát triển Hệ thống hội nghị truyền hình của các xã phía tây tỉnh Quảng Ngãi đáp ứng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp (dự kiến 30 xã)	13.000	Phòng BCVT&CDS
9	Kinh phí thuê tư vấn lập Kiến trúc tổng thể số tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm kinh phí tổ chức hội nghị cập nhật Kiến trúc)	490	Phòng BCVT&CDS
10	Nâng cấp, duy trì Hệ thống phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ điện tử tại CQNN các cấp và Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Quảng Ngãi	740	Phòng BCVT&CDS
11	Thuê dịch vụ CNTT Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	2.500	Phòng BCVT&CDS

12	Thuê dịch vụ Phần mềm Quản lý nhiệm vụ	1.170	Phòng BCVT&CDS
13	Thuê dịch vụ CNTT Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung cấp tỉnh	1.913	Phòng BCVT&CDS
14	Thuê dịch vụ CNTT Công dữ liệu mở tỉnh	1.190	Phòng BCVT&CDS
I.2.2	Chi khoa học, công nghệ (12-108)	5.421	
15	Chi hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030	210	Phòng CN&CN
16	Kinh phí Kế hoạch hoạt động triển khai ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026-2030	1.040	Phòng CN&CN
17	Nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ: Xây dựng, quản lý, khai thác và phát triển Nhãn hiệu chứng nhận "Du lịch KonTum"	114	Phòng CN&CN
18	Nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ: Đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý cà phê Măng Đen	1.100	Phòng CN&CN
19	Nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ: Xác lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận “Sầu riêng Kon Tum” cho sản phẩm sầu riêng của tỉnh	250	Phòng CN&CN
20	Nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ: Mở rộng phạm vi bảo hộ chỉ dẫn địa lý “Ngọc Linh” cho sản phẩm sâm củ trên địa bàn tỉnh	498	Phòng CN&CN
21	Hợp Hội đồng nghiệm thu đề tài, dự án kết thúc; kiểm tra tiến độ thực hiện Hợp đồng thuộc lĩnh vực Sở hữu trí tuệ	301	Phòng CN&CN
22	Đề tài: Xây dựng phần mềm quản lý sáng kiến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và tích hợp công nghệ AI hỗ trợ phát hiện sớm nội dung trùng lặp của sáng kiến”	479	Phòng QLKH&ĐMST
23	Xây dựng phần mềm số hóa và lưu trữ hồ sơ nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	379	Phòng QLKH&ĐMST
24	Xây dựng hệ thống phần mềm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi	604	Phòng QLKH&ĐMST
25	Nghiên cứu tuyển chọn chủng nấm Trichoderma ứng dụng trong sản xuất chế phẩm vi sinh phòng trừ nấm hại rễ cà phê tại phía tây tỉnh Quảng Ngãi	446	Phòng QLKH&ĐMST
I.2.2	Chi Đổi mới sáng tạo (12-111)	69	

26	Xây dựng Clip vinh danh doanh nghiệp sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi và clip vinh danh cá nhân, cơ quan, đơn vị có nhiều sáng kiến, cải tiến quy trình phát trên các nền tảng xã hội và các sự kiện ngày truyền thống khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	30	Phòng QLKH&ĐMST
27	Tập huấn về Chỉ số đổi mới sáng tạo PII cho cán bộ phụ trách tại các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh	39	Phòng QLKH&ĐMST

PHỤ LỤC
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: TRUNG TÂM CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TỈNH QUẢNG NGÃI
MÃ SỐ ĐVSDNS: 1103754

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SKHCN ngày /5/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ)

TT	Nội dung/nhiệm vụ, dự án, đề tài	Kinh phí phân bổ (triệu đồng)	Phòng ban thực hiện
1	2	4	
A	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	2.767	
I	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.767	
I.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	
I.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.767	
I.2.1	Chi chuyển đổi số (12-121)	2.767	
1	Thuê dịch vụ nền tảng Trung tâm điều hành thông minh (IOC) năm 2026	1.000	
2	Phát triển nền tảng Cổng Bình dân học vụ số tỉnh Quảng Ngãi đáp ứng nhu cầu học tập nâng cao kỹ năng số toàn dân theo Nghị Quyết 57-NQ/TW trên địa bàn tỉnh	800	
3	Đào tạo cơ bản và chuyên sâu về công nghệ, nền tảng, chuyển đổi số cho nhân sự vận hành Trung tâm dữ liệu và các đối tượng chuyên trách về Chuyển đổi số thực hiện Nghị Quyết 57-NQ/TW	300	
4	Mua sắm bổ sung 02 module mở rộng cổng 10Gbps cho 02 thiết bị tường lửa Sophos XGS 2100; Bảo trì hệ thống điều hòa chính xác và thay thế 2 Quạt dàn nóng điều hoà chính xác tại Trung tâm dữ liệu tỉnh	350	
5	Cước đường truyền số liệu chuyên dùng (26.422.000 đồng/tháng x 12 tháng)	317	

THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ TOÁN NĂM 2026

Đơn vị: ngàn đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	KP thực hiện 2026	Thuyết minh chi tiết, cơ sở tính toán, chủ trương, KH, đề án,...
A	B	1	2	3	4	5
A	VP Sở Khoa học và Công nghệ				37.533.000	
I	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				37.533.000	
I.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				37.533.000	
I.1.1	PHÒNG QUẢN LÝ CÔNG NGHỆ VÀ CHUYÊN NGÀNH				3.512.999	
	Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ				2.472.999	
1	Thực hiện hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi				210.000	Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ trên địa bàn tỉnh. Năm 2026 dự kiến hỗ trợ 10 nhãn hiệu, 2 đơn sáng chế
a	Chi hỗ trợ đơn đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu	văn bằng bảo hộ	10	15.000	150.000	
b	Chi hỗ trợ đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới	đơn	2	30.000	60.000	
2	Nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ: Xây dựng, quản lý, khai thác và phát triển Nhãn hiệu chứng nhận "Du lịch KonTum"				114.000	
3	Nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ: Đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý cà phê Măng Đen				1.100.000	
4	Nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ: Xác lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận “Sầu riêng Kon Tum” cho sản phẩm sầu riêng của tỉnh				250.000	

5	Nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ: Mở rộng phạm vi bảo hộ chỉ dẫn địa lý “Ngọc Linh” cho sản phẩm sâm củ trên địa bàn tỉnh				498.000	
6	Hợp Hội đồng nghiệm thu đề tài, dự án kết thúc; kiểm tra tiến độ thực hiện Hợp đồng thuộc lĩnh vực Sở hữu trí tuệ				300.999	
a.	<i>Hợp Hội đồng nghiệm thu đề tài, dự án kết thúc, Hội đồng tư vấn, tuyển chọn nhiệm vụ KHCN</i>				99.060	
	Chủ tịch	Người	2	1.260	2.520	
	Phó chủ tịch, Thành viên	Người	16	1.050	16.800	
	Thư ký hành chính	Người	2	210	420	
	Thư ký khoa học	Người	2	300	600	
	Đại biểu	Người	10	150	1.500	
	Bài nhận xét của ủy viên phản biện	Bài phản biện	8	700	5.600	
	Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng	Bài nhận xét	18	490	8.820	
	Chi phí đi lại cho thành viên ngoài tỉnh	Người	8	6.000	48.000	
	Phòng nghỉ cho thành viên ngoài tỉnh	Đêm	4	1.100	4.400	
	Phụ cấp lưu trú	Người	24	300	7.200	
	Nước uống	Người	40	50	2.000	
	Bảng hiệu	Cái	2	600	1.200	
b	<i>Hợp Thẩm định kinh phí nhiệm vụ KHCN</i>				12.939	
	Tổ trưởng	Người	1	700	700	
	Thành viên	Người	5	490	2.450	
	Thư ký hành chính	Người	1	210	210	
	Đại biểu	Người	7	150	1.050	
	Chi phí đi lại cho thành viên ngoài tỉnh	Người	1	6.079	6.079	
	Phòng nghỉ cho thành viên ngoài tỉnh	Đêm	1	1.100	1.100	
	Phụ cấp lưu trú	Người	2	300	600	
	Nước uống	Người	15	50	750	
c.	<i>Kiểm tra tiến độ thực hiện Hợp đồng và các nhiệm vụ QLNN thuộc lĩnh vực SHTT</i>				189.000	
	Xăng, nhiên liệu		7	20.000	140.000	
	Phòng ngủ công tác		7	10.000	70.000	
	Phụ cấp công tác phí		7	7.000	49.000	
	An toàn bức xạ hạt nhân				1.040.000	

1	Kinh phí Kế hoạch hoạt động triển khai ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026-2030				1.040.000	
a.	Xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi				200.000	
	Thuê đơn vị tư vấn xây dựng, điều chỉnh lại kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ hạt nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	gói	1	200.000	200.000	
b.	Khảo sát lựa chọn địa điểm tổ chức diễn tập				31.000	
	Vé máy bay (Hà Nội-Chu Lai-Hà Nội) cán bộ chuyên môn thuộc quân khu hoặc Cục An toàn bức xạ hạt nhân	Lượt	2	6.000	12.000	
	Thuê phương tiện/nhiên liệu vận chuyển báp cáo viên từ sân bay về TP. Quảng Ngãi	Chuyến	2	1.500	3.000	
	Nhiên liệu phục vụ khảo sát			10.200	10.200	
	Hỗ trợ công tác phí cán bộ thuộc quân khu hoặc Cục An toàn bức xạ hạt nhân	Người/ngày	6	300	1.800	
	Tiền phòng ngủ cho cán bộ chuyên môn từ Hà Nội	Người/đêm	2	1.100	2.200	
	Phụ cấp công tác phí đối với công chức chuyên môn thuộc Sở	Ngày/người	6	300	1.800	
c.	Hợp thống nhất nội dung kịch bản và triển khai công tác chuẩn bị tổ chức diễn tập				20.000	
	Vé máy bay (Hà Nội-Chu Lai-Hà Nội) cán bộ chuyên môn thuộc quân khu hoặc Cục An toàn bức xạ hạt nhân	Lượt	2	6.000	12.000	
	Thuê phương tiện/nhiên liệu vận chuyển báp cáo viên từ sân bay về TP. Quảng Ngãi	Chuyến	2	1.500	3.000	
	Hỗ trợ công tác phí cán bộ thuộc quân khu hoặc Cục An toàn bức xạ hạt nhân	Ngày/người	6	300	1.800	
	Tiền phòng ngủ cho cán bộ chuyên môn từ Hà Nội	Đêm/người	2	1.100	2.200	
	Nước uống	Ngày/người	20	50	1.000	
d.	Tổ chức luyện tập, tổng duyệt, diễn tập (Luyện tập ngoài thực địa tại địa điểm tổ chức diễn tập 5 ngày)				514.200	
	- Luyện tập, tổng duyệt, diễn tập (Luyện tập ngoài thực địa tại địa điểm tổ chức diễn tập 5 ngày)				314.500	

Vé máy bay (Hà Nội-Chu Lai-Hà Nội) cán bộ chuyên môn thuộc quân khu hoặc Cục An toàn bức xạ hạt nhân	Lượt	2	6.000	12.000	
Thuê phương tiện/nhiên liệu vận chuyển báp cáo viên từ sân bay về TP. Quảng Ngãi	Chuyến	2	1.500	3.000	
Hỗ trợ công tác phí cán bộ thuộc quân khu hoặc Cục An toàn bức xạ hạt nhân	Người/ngày	12	300	3.600	
Tiền phòng ngủ cho cán bộ chuyên môn từ Hà Nội	Đêm/người	18	800	14.400	
Công tác phí tổ chức kiểm tra, tham gia diễn tập (người thuộc Sở và các đơn vị có liên quan)	Người/Ngày	140	200	28.000	
Thù lao cán bộ chuyên môn hướng dẫn diễn tập	Buổi	20	900	18.000	
Phụ cấp công tác phí cho thành viên tham gia (hoặc hỗ trợ tiền ăn cho đối tượng không hưởng lương)	Ngày/người	750	200	150.000	
Tài liệu cho các lực lượng luyện tập, diễn tập	Bộ	150	30	4.500	
Nước uống giữa giờ	Người/buổi	1500	50	75.000	
Thuê dẫn chương trình	Ngày	2	3.000	6.000	
- Chi phí là khách mời của các cơ quan Trung ương				35.000	
Hỗ trợ công tác phí	Người/ngày	12	300	3.600	
Tiền phòng ngủ	Đêm/người	4	1.100	4.400	
Vé máy bay (Hà Nội-Chu Lai-Hà Nội)	Lượt	4	6.000	24.000	
Thuê phương tiện/nhiên liệu vận chuyển báp cáo viên từ sân bay về TP. Quảng Ngãi	Chuyến	2	1.500	3.000	
- Chi phí là khách mời của các cơ quan đơn vị địa phương ngoài tỉnh				10.600	
Hỗ trợ công tác phí	Ngày/người	18	300	5.400	
Tiền phòng ngủ	Đêm/người	4	800	3.200	
Chi phí xe đi lại trong thành phố đến nơi diễn tập	Chuyến	1	2.000	2.000	
- Chi phí phục vụ tập luyện và diễn tập				154.100	
Thuê thiết bị đo suất liều cao	Bộ	1	3.000	3.000	
Thuê thiết bị đo suất liều gamma	Bộ	2	2.000	4.000	
Thuê thiết bị đo nhiễm bẩn phóng xạ	Bộ	1	3.000	3.000	
Thuê thiết bị nhận diện đồng vị phóng xạ	Bộ	1	3.000	3.000	
Thuế thiết bị khảo sát phóng xạ môi trường	Bộ	1	3.000	3.000	
Thuê liều kế cá nhân điện tử	Cái	10	500	5.000	
Thuê quần áo, ủng, mặt nạ bảo hộ chuyên dụng	Bộ	30	500	15.000	
Thuê tay gấp nguồn phóng xạ	Cái	1	500	500	
Mua găng tay cao su, khẩu trang	Hộp	20	100	2.000	
Thuê buồng chì mô phỏng	Cái	2	1.500	3.000	
Thuê biển cảnh báo, dây căng, bạt	Bộ	5	100	500	

	Thuê bộ kit lấy mẫu nhiễm bẩn (Bông, cùn, nịt, túi nilon)	Bộ	2	200	400	
	Thuê bộ đàm	Cái	2	1.000	2.000	
	Thuê thước laser	Cái	2	1.000	2.000	
	Thuê xe chuyên dụng chở vật tư, thiết bị	Ngày	5	2.000	10.000	
	Nước uống cho đại biểu tham dự diễn tập	Người/ngày	150	100	15.000	
	Trang trí địa điểm diễn tập (biển tên, hoa để bàn, hoa ở bục phát biểu,...)	Đợt	1	3.000	3.000	
	Thẻ đeo BTC, thành viên diễn tập, phục vụ...	Cái	200	10	2.000	
	Chi phí khác (điện, máy phát điện...)	Đợt	5	1.000	5.000	
	Phông chính: Khung sắt hộp uốn mỹ thuật, hàn liên kết, nền bạt Hilex in kỹ thuật số 4 màu, kích thước: 4m x6m	Cái	1	2.000	2.000	
	Thuê bàn đại biểu có khăn trải bàn	Cái	10	100	1.000	
	Thuê ghế loại đại, có phủ áo gấn nơ, khu vực khai mạc và khu vực diễn tập	Cái	100	50	5.000	
	Thuê âm thanh phục vụ luyện tập và diễn tập	Ngày	2	5.000	10.000	
	Thuê lao động dọn vệ sinh khu vực diễn tập	Người/ngày	5	300	1.500	
	Quạt công nghiệp	Cái	10	200	2.000	
	Nhà bạt sự kiện (kích thước: 10m x30m)	Ngày	1	10.000	10.000	
	Nhiên liệu cho các phương tiện của các đơn vị chức năng phục vụ, tập luyện và diễn tập (Đơn vị PCCC, Quân đội (Quân khu...))	lít	500	30	15.000	
	Băng rôn treo khu vực diễn tập, nền bạt in kỹ thuật số, kích thước: 0,8mx10m, băng ôn chào mừng	Cái	3	1.000	3.000	
	Phướn chất liệu bạt hiflex in kỹ thuật số 4 màu, treo trực đường vào khu vực diễn tập kích thước: 0,8m x2,5m x 10 chiếc	Cái	16	200	3.200	
	Thuê Hệ thống màn hình led trình chiếu khi tổng duyệt, diễn tập (20m2) (thuê 02 ngày)	Ngày	2	10.000	20.000	
d.	Thuê đơn vị tư vấn có chức năng thực hiện các nhiệm vụ: Xây dựng kịch bản chi tiết, đọc lời thoại diễn tập, xây dựng tài liệu, hướng dẫn luyện tập, diễn tập chính thức, đánh giá kết quả thực hiện... Chi phí quả lý khác	Đợt	1	30.000	30.000	
e	Tổ chức Hội nghị tập huấn về công tác An toàn bức xạ và hạt nhân cho nhân viên an toàn bức xạ				43.400	
	Thù lao báo cáo viên	Buổi/người	8	900	7.200	
	Công tác phí báo cáo viên (4 ngày)	Ngày/người	4	300	1.200	
	Phòng nghỉ (3 đêm)	Đêm/người	3	800	2.400	
	Vé máy bay đi lại cho báo cáo viên	Lượt	2	6.000	12.000	
	Thuê phương tiện/nhiên liệu vận chuyển báo cáo viên từ sân bay về TP. Quảng Ngãi	Chuyến	2	1.500	3.000	
	Thuê hội trường	Ngày	2	6.000	12.000	

	Tài liệu	Bộ	70	30	2.100	
	Nước uống giữa giờ	Người/buổi	70	50	3.500	
g	Kiểm định và hiệu chuẩn thiết bị ứng phó sự cố	Đợt	1	30.000	30.000	
h	Tổ chức Hội nghị thông tin tuyên truyền về ứng dụng năng lượng nguyên tử (2 lớp, 1 lớp/1 ngày; 70 người/lớp tại Phường Cẩm Thành, Phường KonTum)				64.000	Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 03/4/2026 triển khai thực hiện Đề án Thông tin, tuyên truyền về phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử phục vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn đến năm 2035 trên địa bàn tỉnh
	Tiền báo cáo viên	Buổi	4	900	3.600	
	Chi phí đi lại cho báo cáo viên (2 người, vé máy bay Hà Nội /HCM - Quảng Ngãi và ngược lại)	Lượt	2	5.000	10.000	
	Chi phí đi lại và di chuyển từ sân bay về QN và ngược lại	Chuyến	2	1.500	3.000	
	Phòng ngủ cho Báo cáo viên	Người/đêm	4	1.100	4.400	
	Công tác phí BCV	Ngày/người	6	300	1.800	
	Chi phí đi lại và di chuyển từ Phường Cẩm Thành đến Phường Kon Tum (Xăng xe công tác)	Chuyến	1	3.000	3.000	
	Phòng ngủ cho công chức (5 người, 2 đêm)	Người/đêm	6	1.000	6.000	
	Công tác phí	Ngày/người	10	200	2.000	
	Thuê hội trường	Ngày	2	6.000	12.000	
	Nước uống giữa giờ	Buổi	280	50	14.000	
	Tài liệu	Bộ	140	30	4.200	
i	Kinh phí đi thẩm định kiểm tra tại cơ sở đề nghị cấp Giấy phép, Giấy đăng ký, Chứng chỉ nhân viên bức xạ; hướng dẫn lập hồ sơ giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị bức xạ trong y tế và trong công nghiệp				36.000	
	Công tác phí	Ngày/người	60	200	12.000	
	Tiền phòng ngủ	Đêm/người	15	800	12.000	
	Chi phí xăng xe ô tô đi thẩm định	Đợt	4	3.000	12.000	
k	Kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về an toàn bức xạ trên địa bàn tỉnh				71.400	
	Công tác phí	Ngày/người	120	200	24.000	
	Tiền phòng ngủ	Đêm/người	48	800	38.400	
	Chi phí xăng xe ô tô đi kiểm tra	Đợt	3	3.000	9.000	
I.1.2	PHÒNG QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO				1.977.000	

1	Đề tài: Xây dựng phần mềm quản lý sáng kiến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và tích hợp công nghệ AI hỗ trợ phát hiện sớm nội dung trùng lặp của sáng kiến”				479.000	Quyết định số 249/QĐ-SKHCN ngày 8/12/2025của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ (phê duyệt triển khai thực hiện)
2	Xây dựng phần mềm số hóa và lưu trữ hồ sơ nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi				379.000	Quyết định số 211/QĐ-SKHCN ngày 31/10/2025 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ (phê duyệt triển khai thực hiện)
3	Xây dựng hệ thống phần mềm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi				604.000	Quyết định số 212/QĐ-SKHCN ngày 31/10/2025 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ (phê duyệt triển khai thực hiện)
4	Nghiên cứu tuyển chọn chủng nấm Trichoderma ứng dụng trong sản xuất chế phẩm vi sinh phòng trừ nấm hại rễ cà phê tại phía tây tỉnh Quảng Ngãi				446.000	Quyết định số 136/QĐ-SKHCN ngày 12/9/2025 của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ
5	Xây dựng Clip vinh danh doanh nghiệp sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi và clip vinh danh cá nhân, cơ quan, đơn vị có nhiều sáng kiến, cải tiến quy trình phát trên các nền tảng xã hội và các sự kiện ngày truyền thống khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	Gói	1	30.000	30.000	
6	Tập huấn về Chỉ số đổi mới sáng tạo PII cho cán bộ phụ trách tại các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh				39.000	
	Bồi dưỡng báo cáo viên 1,8 tr/ngày *1 ngày	người/ngày	1	1.800	1.800	
	Chi phí đi lại cho báo cáo viên (Hà Nội – Quảng Ngãi và ngược lại)	người/lượt	1	7.000	7.000	
	Thuê phòng nghỉ cho báo cáo viên (500.000đ/đêm* 1 người*2 đêm)	người/ngày	2	600	1.200	
	Phụ cấp lưu trú (300.000đ/ngày*2 ngày* 1 người)	người/ngày	2	300	600	
	Xăng xe đưa đón báo cáo viên (Sân bay - Tp.Quảng Ngãi và ngược lại)	người/lượt	1	1.900	1.900	
	Thuê hội trường, khánh tiết (7.000.000đ/ngày*1 ngày)	ngày	1	7.000	7.000	
	Nước uống đại biểu (100.000/người/ngày *150người* 1ngày)	người/ngày	150	100	15.000	
	Photo + đóng tập tài liệu (150 tập)	tập	150	30	4.500	
I.1.3	PHÒNG BUƯ CHÍNH VIỄN THÔNG & CHUYỂN ĐỔI SỐ				32.043.001	
1	Triển khai 'Bình dân học vụ số và Tổ công nghệ số cộng đồng các địa phương				500.000	

1.1	Chi phí triển khai Bình dân học vụ số				200.160	
	Xây dựng khung chương trình, biên soạn tài liệu cho các bài học kiến thức, kỹ năng số	bộ	1	9.720	9.720	Thông tư số 100/2025/TT-BTC; Theo báo giá
	Xây dựng bài học kiến thức, kỹ năng số dạng số cho nhóm đối tượng người dân	bài học	12	5.251	63.013	Theo báo giá của đơn vị đào tạo
	Xây dựng bài học kiến thức, kỹ năng số dạng số cho nhóm đối tượng CBCCVC	bài học	12	5.251	63.013	Theo báo giá của đơn vị đào tạo
	Chi phí tổ chức thi trắc nghiệm trực tuyến và cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học	đợt	1	47.520	47.520	Theo báo giá của đơn vị đào tạo
	Tổ chức tổng kết phong trào	buổi	1	16.894	16.894	Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND
1.2	Chi phí triển khai Tổ Công nghệ số cộng đồng các địa phương				299.840	
1.2.1	Tổ Công nghệ số Cộng đồng năm 2026 (Thời gian 01 ngày tương ứng 08 tiết) Địa điểm: Đông Quảng Ngãi				154.920	
a	Giảng viên (01 Giảng viên, 01 trợ giảng, 01 quản lý lớp)				73.120	
	Chi thù lao cho 01 giảng viên	lớp	2	13.320	26.640	
	Chi thù lao cán bộ trợ giảng	lớp	2	12.120	24.240	
	Chi thù lao cho 01 quản lý lớp	lớp	2	11.120	22.240	
b	Chi Tổ chức	lớp	2	40.900	81.800	
1.2.2	Tổ Công nghệ số Cộng đồng năm 2026 (Thời gian 01 ngày tương ứng 08 tiết) Địa điểm: Tây Quảng Ngãi				144.920	
a	Giảng viên (01 Giảng viên, 01 trợ giảng, 01 quản lý lớp)				73.120	
	Chi thù lao cho 01 giảng viên	Lớp	2	13.320	26.640	
	Chi thù lao cán bộ trợ giảng	Lớp	2	12.120	24.240	
	Chi thù lao cho 01 quản lý lớp	Lớp	2	11.120	22.240	
b	Chi Tổ chức	Lớp	2	35.900	71.800	
2	Chi hoạt động Ban chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh Quảng Ngãi; Kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai chuyển đổi số tại địa phương và một số sở, ban, ngành				500.000	
2.1	Chi hoạt động Ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi	Nhiệm vụ	1		383.500	
2.1.1	Hội nghị, họp của BCD (hoa, nước uống, văn phòng phẩm, photo tài liệu...)	Đợt	10		60.000	
	Chi trả hoa tươi, bảng hiệu, market...trang trí hội trường	đợt	10	1.000	10.000	Theo giá thị trường và Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND
	Nước uống (25 người x 10 đợt)	Người	250	50	12.500	Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND

	<i>In tài liệu phục vụ hội nghị và Văn phòng phẩm hỗ trợ cho thành viên BCD và Tổ công tác giúp việc (25 người x 10 đợt)</i>	<i>Bộ</i>	250	10	2.500	Theo giá thị trường
	Ngoài giờ	Đợt	10	3.500	35.000	Theo thực tế
2.1.2	Tham dự Tập huấn, hội nghị, hội thảo của BCD và Tổ giúp việc Ban chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số	Đợt	6		123.600	
	<i>Phương tiện đi lại</i>	<i>Đợt</i>	6	10.000	60.000	Theo thực tế
	<i>Phụ cấp công tác phí: (3 ng x 4 ngày)</i>	<i>Đợt</i>	6	2.640	15.840	Theo giá thị trường và Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND
	<i>Thuê phòng nghỉ: (3đêm x 3 phòng)</i>	<i>Đợt</i>	6	3.960	23.760	Theo giá thị trường và Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND
	<i>Chi khác (phí dịch vụ, hàng hóa, thăm quan...)</i>	<i>Đợt</i>	6	4.000	24.000	Theo thực tế
2.1.3	Tổ chức Học tập kinh nghiệm của BCD và Tổ giúp việc Ban chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số	Đợt	2		199.900	
	<i>Vé máy bay, thuê xe, phương tiện vận chuyển Đoàn... (5ngày x 15ng)</i>	<i>Đợt</i>	2	50.000	100.000	Thực tế
	<i>Phụ cấp công tác phí: (15ng x 5 ngày x 2 đợt)</i>	<i>Người</i>	150	222	33.300	Theo giá thị trường và Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND
	<i>Khoản nghỉ CC (15người x 5 ngày x 2 đợt)</i>	<i>Người</i>	150	444	66.600	Theo giá thị trường và Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND
2.2	Kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai chuyển đổi số tại địa phương và một số sở, ban, ngành	Nhiệm vụ	1		116.500	
	<i>Phụ cấp công tác phí (8 người x 15 ngày x 200.000đ/ngày)</i>	<i>người/ngày</i>	120	200	24.000	Theo giá thị trường và Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND
	<i>Thuê xe phục vụ đoàn kiểm tra (15 ngày x 3.000.000đ/ngày)</i>	<i>ngày</i>	15	3.000	45.000	Theo thực tế
	<i>Thuê phòng nghỉ: (8người/ngày)</i>	<i>đợt</i>	13	3.200	41.600	Theo giá thị trường và Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND
	<i>Chi phí ngoài giờ thực hiện xây dựng phương án kiểm tra, tổng hợp, báo cáo, kết luận</i>	<i>đợt</i>	1	2.700	2.700	Theo thực tế
	<i>Chi phí văn phòng phẩm phục vụ đoàn kiểm tra</i>	<i>đợt</i>	1	3.200	3.200	Theo thực tế
3	Bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng công nghệ thông tin cho công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi				500.000	
	<i>Biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng</i>	<i>Bộ tài liệu</i>	1	23.570	23.570	Theo báo giá của đơn vị đào tạo
	<i>Chi phí Triển khai bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng CNTT cho công chức cấp xã (Lớp tổ chức phía Tây Quảng Ngãi)</i>	<i>Lớp</i>	2	122.483	244.965	Theo báo giá của đơn vị đào tạo

	Chi phí Triển khai bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng CNTT cho công chức cấp xã (Lớp tổ chức phía Đông Quảng Ngãi)	Lớp	2	114.161	228.323	Theo báo giá của đơn vị đào tạo
	Chi phí khác	đợt	1	3.143	3.143	
4	Tập huấn chữ ký số 02 lớp cho cán bộ công chức cấp xã				100.000	
4.1	Xây dựng chương trình, tài liệu tập huấn	Bộ	1	14.300	14.300	Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính
4.2	Tổ chức Lớp 1 (Đông Quảng Ngãi)				36.250	
	Hội trường	ngày	1	5.000	5.000	
	Giảng viên chính (1 người x 1 ngày)	người/ngày	1	3.000	3.000	điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 12/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi
	Trợ giảng (1 người x 1 ngày)	người/ngày	1	1.000	1.000	điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 12/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi
	Chi hỗ trợ phụ cấp lưu trú cho giảng viên, trợ giảng, quản lý lớp (3 người * 1 ngày)	người/ngày	3	150	450	Điều 4 Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Photo tài liệu cho học viên	bộ	80	30	2.400	Thực tế
	Nước uống giữa giờ	người/ngày	80	100	8.000	điểm a khoản 1, Điều 3 Nghị quyết 12/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026
	Thuê màn hình led	đợt	1	7.000	7.000	Thực tế
	Thuê máy tính xách tay (30 cái)	cái/ngày	30	280	8.400	Thực tế
	Quản lý lớp	lớp	1	1.000	1.000	điểm i khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 12/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi
4.3	Tổ chức Lớp 2 (Tây Quảng Ngãi)				49.450	
	Hội trường	ngày	1	5.000	5.000	
	Giảng viên chính (1 người x 1 ngày)	người/ngày	1	3.000	3.000	điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 12/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi
	Trợ giảng (1 người x 1 ngày)	người/ngày	1	1.000	1.000	điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 12/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi
	Chi hỗ trợ phụ cấp lưu trú cho giảng viên, trợ giảng, quản lý lớp (3 người x 3 ngày)	người/ngày	9	250	2.250	Điều 4 Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025

	Chi phí phòng nghỉ cho giảng viên, trợ giảng, quản lý lớp (3 người x 2 đêm)	người/đêm	6	400	2.400	khoản c Điều 5 Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025
	Photo tài liệu cho học viên	bộ	80	30	2.400	Thực tế
	Nước uống giữa giờ	người/ngày	80	100	8.000	điểm a khoản 1, Điều 3 Nghị quyết 12/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026
	Thuê màn hình led	đợt	1	7.000	7.000	Thực tế
	Thuê máy tính xách tay (30 cái)	cái/ngày	30	280	8.400	Thực tế
	Quản lý lớp	lớp	1	1.000	1.000	điểm i khoản 1 Điều 3 Nghị quyết 12/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi
	Thuê xe di chuyển đi và về đến phường Kon Tum	Ngày	3	3.000	9.000	Thực tế
5	Tổ chức cuộc thi trắc nghiệm trực tuyến tìm hiểu về Nghị quyết số 57-NQ/TW				140.000	
5.1	Xây dựng bộ đề thi trắc nghiệm 100 câu: gồm dự thảo, biên tập, thẩm định	câu	100	200	20.000	Nghị quyết 17/2023/NQ-HĐND
5.2	Thuê dịch vụ thi trắc nghiệm trực tuyến và tuyên truyền trên các nền tảng số	cuộc thi	1	40.000	40.000	Theo báo giá
5.3	Chi Ban tổ chức	đợt	1	11.150	11.150	Nghị quyết số 31/2023/NQ- HĐND ngày 8/12/2023
5.4	Tổ chức lễ phát động, trao giải				23.940	
	Thuê hội trường tổ chức trao giải	ngày	1	5.000	5.000	Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND
	Hoa để bàn đại biểu hội trường lớn	Bình	4	300	1.200	Theo hóa đơn
	Hoa bỏ tặng	Bó	18	100	1.800	Theo hóa đơn
	Cờ lưu niệm	Cái	18	80	1.440	Theo hóa đơn
	KT: 40cm x 30cm; In vải có tua					
	Giấy chứng khen có khung	Cái	18	50	900	Theo hóa đơn
	In bảng tên BTC và Tổ thư ký và đại biểu, khách mời	Cái	10	20	200	Theo hóa đơn
	Bồi dưỡng thành viên khác phục vụ (200ng/ngày)	Người	5	200	1.000	Nghị quyết số 31/2023/NQ- HĐND ngày 8/12/2023
	Bồi dưỡng lễ tân, phục vụ (200ng/ngày)	Người	2	200	400	Nghị quyết số 31/2023/NQ- HĐND ngày 8/12/2023
	MC chương trình	Người	1	2.000	2.000	Theo thực tế
	Nước uống	Người	100	50	5.000	Nghị quyết 15/2025/NQ-HĐND
	Video tổng kết Cuộc thi	Video	1	5.000	5.000	Theo báo giá
5.5	Giải thưởng		18		42.000	Nghị quyết số 31/2023/NQ- HĐND ngày 8/12/2023
	Giải cá nhân				21.000	
	Giải tập thể	Giải			21.000	

5.6	Chi phí khác (văn phòng phẩm, gửi công văn, thư mời, liên lạc)	đợt	1	2.910	2.910	Theo hóa đơn
6	Thuê dịch vụ CNTT hệ thống Quản lý văn bản và điều hành dùng chung của tỉnh		1		8.900.000	
6.1	Thuê dịch vụ CNTT Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành dùng chung trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi	Gói	1		8.865.000	Bảo giá thị trường
	Thuê dịch vụ phần mềm Quản lý văn bản và điều hành dùng chung trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi	Hệ thống /12 tháng	1	4.220.000	4.220.000	
	Tích hợp AI	Gói	1	355.000	355.000	
	Thuê hạ tầng phục vụ triển khai phần mềm	Gói/12 tháng	1	4.100.000	4.100.000	
	Dịch vụ quản trị vận hành	Gói/12 tháng	1	190.000	190.000	
6.2	Chi phí tư vấn				35.000	
	Chi phí tư vấn lập Hồ sơ mời thầu	Gói	1	17.500	17.500	NĐ 214/2025/NĐ-CP
	Chi phí đánh giá Hồ sơ dự thầu	Gói	1	17.500	17.500	NĐ 214/2025/NĐ-CP
7	Thuê dịch vụ Phần mềm đánh giá chuyển đổi số cho các CQNN tỉnh Quảng Ngãi	Gói	1	400.000	400.000	Giá thị trường
8	Nâng cấp, phát triển Hệ thống hội nghị truyền hình của các xã phía tây tỉnh Quảng Ngãi đáp ứng mô hình chính quyền địa phương 2 cấp				13.000.000	
8.1	Chi phí thiết bị	Gói	1	12.790.000	12.790.000	Giá thị trường
8.2	Chi phí tư vấn				210.000	
	Chi phí tư vấn lập Hồ sơ mời thầu	Gói	1	25.580	25.580	NĐ 214/2025/NĐ-CP
	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Gói	1	12.790	12.790	NĐ 214/2025/NĐ-CP
	Chi phí đánh giá Hồ sơ dự thầu	Gói	1	25.580	25.580	NĐ 214/2025/NĐ-CP
	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Gói	1	12.790	12.790	NĐ 214/2025/NĐ-CP
	Chi phí giám sát	Gói	1	83.902	83.902	QĐ 1688/QĐ-BTTTT
	Chi phí thẩm định giá thiết bị	Gói	1	49.358	49.358	Giá thị trường
9	Kinh phí thuê tư vấn lập Kiến trúc tổng thể số tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm kinh phí tổ chức hội nghị cập nhật Kiến trúc)				490.000	
9.1	Thuê tư vấn Khảo sát lập Kiến trúc tổng thể số tỉnh Quảng Ngãi	gói	1	450.000	450.000	
	Chi phí khảo sát phục vụ lập Khung kiến trúc số	Gói	1	50.000	50.000	Giá thị trường
	Chi phí lập Khung Kiến trúc số	Gói	1	400.000	400.000	Giá thị trường
9.2	Chi phí hội đồng thẩm định	Nhiệm vụ	1		40.000	
	Chi Hội đồng tư vấn đánh giá giữa kỳ		1	11.000	11.000	mục 3.a điểm a khoản 1 điều 3 Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023
	Chi Hội đồng tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ Xây dựng Kiến trúc		1	25.000	25.000	

	Chi thuê chuyên gia tư vấn độc lập đọc, đánh giá tài liệu Kiến trúc		1	4.000	4.000	21/2025/INQ-HĐND ngày 22/9/2025
10	Nâng cấp, duy trì Hệ thống phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ điện tử tại CQNN các cấp và Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Quảng Ngãi	Gói	1	740.000	740.000	Bảo giá thị trường
	Chức năng import hồ sơ, tài liệu lưu trữ	Chức năng	1	150.000	150.000	
	Bổ sung tính năng xuất các mẫu báo cáo phát sinh ngoài thiết kế ban đầu của hệ thống	Chức năng	1	90.000	90.000	
	Xây dựng cấu trúc hồ sơ nộp API_hoso trong cùng Hệ thống và cấu trúc hồ sơ nộp SIP_hoso trường hợp khác Hệ thống (Theo quy định tạikhoản 1 điều 17 Thông tư 05/2025/TT-BNV ngày 14/05/2025)	Chức năng	1	120.000	120.000	
	Xây dựng cấu trúc tài liệu nộp API_tailieu trong cùng Hệ thống và cấu trúc tài liệu nộp SIP_tailieu trường hợp khác Hệ thống (Theo quy định tạikhoản 2 điều 17 Thông tư 05/2025/TT-BNV ngày 14/05/2025)	Chức năng	1	120.000	120.000	
	Điều chỉnh quy trình lưu trữ lịch sử (Theo quy định tại chương IV Thông tư 05/2025/TT-BNV và Mục 1 chương II Thông tư 06/2025/TT-BNV)	Hệ thống	1	150.000	150.000	
	Chức năng khai thác tài liệu (Theo quy định tại Mục 2 Chương VI Thông tư 05/2025/TT-BNV và theo	Chức năng	1	50.000	50.000	
	Chức năng tiêu hủy hồ sơ, tài liệu (Theo quy định tại chương VII Thông tư 05/2025/TT-BNV và theo chương III Thông tư 06/2025/TT-BNV	Chức năng	1	30.000	30.000	
	Điều chỉnh hệ thống phân quyền, chức năng quản lý hồ sơ khi thực hiện sắp xếp , tổ chức lại đơn vị hành chính cấp xã, và xây dựng chính quyền địa phương 2 cấp.	Hệ thống	1	30.000	30.000	
11	Thuê dịch vụ CNTT Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh				2.500.000	
	Thuê dịch vụ phần mềm trong 03 tháng đầu năm	Tháng	3	224.367	673.100	Nhiệm vụ chuyển tiếp
	Thuê dịch vụ phần mềm trong 09 tháng cuối năm	Tháng	9	202.200	1.819.800	Bảo giá thị trường 9 tháng
	Chi phí tư vấn lập Hồ sơ mời thầu	Gói	1	7.334	7.100	
12	Thuê dịch vụ Phần mềm Quản lý nhiệm vụ	Gói	1	1.170.000	1.170.000	Nhiệm vụ chuyển tiếp
13	Thuê dịch vụ CNTT Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung cấp tỉnh	Gói	1	1.913.000	1.913.000	Nhiệm vụ chuyển tiếp
14	Thuê dịch vụ CNTT Công dữ liệu mở tỉnh	Gói	1	1.190.000	1.190.000	Nhiệm vụ chuyển tiếp

THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ TOÁN NĂM 2026

Đơn vị: ngàn đồng						
STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	KP thực hiện 2026	Thuyết minh chi tiết, cơ sở tính toán, chủ trương, KH, đề án,...
A	B	1	2	3	6	
	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				2.767.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				2.767.000	
1	Thuê dịch vụ nền tảng Trung tâm điều hành thông minh (IOC) năm 2026				1.000.000	
	Thuê dịch vụ nền tảng Trung tâm điều hành thông minh (IOC) phục vụ công tác quản lý, giám sát, phân tích dữ liệu tổng hợp đa ngành của tỉnh năm 2026	Hệ thống	1	1.000.000	1.000.000	
2	Phát triển nền tảng Cổng Bình dân học vụ số tỉnh Quảng Ngãi đáp ứng nhu cầu học tập nâng cao kỹ năng số toàn dân theo Nghị Quyết 57-NQ/TW trên địa bàn tỉnh				800.000	
2.1	Chi phí thiết bị: Chi phí phát triển phần mềm nội bộ nền tảng Cổng Bình dân học vụ số tỉnh Quảng Ngãi				613.000	Phần mềm không chịu thuế VAT
a)	Nâng cấp, tối ưu hóa Trang cho người học (người dùng cuối - enduser)					Lập theo phương pháp xác định chi phí phần mềm nội bộ Quyết định 671/QĐ-BTTTT ngày 26/04/2024
b)	Nâng cấp, tối ưu hóa Trang quản trị (admin)					Lập theo phương pháp xác định chi phí phần mềm nội bộ Quyết định 671/QĐ-BTTTT ngày 26/04/2024
c)	Bổ sung các chức năng nhằm nâng cao hiệu suất hoạt động, tăng cường hiệu quả học tập, phân cấp quản lý dữ liệu, tăng tính chủ động cho các đơn vị					Lập theo phương pháp xác định chi phí phần mềm nội bộ Quyết định 671/QĐ-BTTTT ngày 26/04/2024

	1. Nâng cấp, bổ sung thiết kế cơ sở dữ liệu đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của dữ liệu: Tách dữ liệu học tập của học viên lưu trữ theo năm để nâng cao hiệu suất và tốc độ truy xuất dữ liệu, giúp hệ thống không bị chậm khi dữ liệu lớn dần theo số lượng học viên tham gia học và số lượng học liệu ngày càng tăng.	mô-đun	1			
	2. Nghiên cứu, phát triển và tích hợp chức năng Chatbot AI hỗ trợ học tập cho học viên, hướng đến xây dựng trợ lý ảo hỗ trợ học tập cho học viên.	mô-đun	1			
	3. Tích hợp mã QR tra cứu xác thực trên giấy chứng nhận hoàn thành khóa học.	mô-đun	1			
	4. Xây dựng bổ sung chức năng cấp tài khoản quản trị cho các đơn vị tự quản lý học viên của đơn vị mình, chủ động trong thống kê, tra cứu dữ liệu.	mô-đun	1			
	5. Xây dựng bổ sung chức năng cung cấp Khóa học tùy biến theo đơn vị, cho phép đơn vị có khóa học riêng phù hợp với nhu cầu của mình.	mô-đun	1			
	6. Xây dựng bổ sung chức năng quản lý học viên: kiểm soát học viên theo số CCCD hoặc số điện thoại để giảm số lượng tài khoản ảo, kiểm soát số lượng tài khoản gắn với người học cụ thể; cho phép cấu hình giới hạn độ tuổi người học phù hợp với khóa học.	mô-đun	1			
	7. Xây dựng bổ sung chức năng quản lý khóa học, học liệu, kiểm tra đánh giá: cho phép phân loại khóa học, độ khó của bài kiểm tra khóa học phù hợp với từng nhóm học viên (CBCCVC, người dân, học sinh sinh viên).	mô-đun	1			
2.2	Chi phí tư vấn				95.715	
	Chi phí khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	gói	1	70.177	70.177	Bảng 2, Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019
	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	gói	1	6.480	6.480	Khoản 4, Điều 14, ND số 214/2025/ND-CP
	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	gói	1	5.400	5.400	Khoản 4, Điều 14, ND số 214/2025/ND-CP
	Chi phí giám sát thi công	gói	1	13.658	13.658	Bảng 9, Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019
2.3	Chi phí khác				91.285	
	Chi phí thẩm định giá	gói	1	10.800	10.800	Theo báo giá
	Chi phí kiểm thử phần mềm	gói	1	80.485	80.485	Tạm tính

3	Đào tạo cơ bản và chuyên sâu về công nghệ, nền tảng, chuyển đổi số cho nhân sự vận hành Trung tâm dữ liệu và các đối tượng chuyên trách về Chuyển đổi số thực hiện Nghị Quyết 57-NQ/TW	300			300.000	
3.1	Đào tạo kiến thức bảo mật mạng, an ninh mạng cho hệ thống mạng Datacenter (Khóa học HACKER MŨ TRẮNG AEH)	học viên	14	5.700	79.800	Báo giá dịch vụ
3.2	Khóa học kiểm thử xâm nhập hệ thống web của Trung tâm dữ liệu (Web Pentest)	học viên	3	29.850	89.550	Báo giá dịch vụ
3.3	Tự động hóa công việc & phân tích dữ liệu với Python - tiết kiệm thời gian, tăng hiệu suất làm việc!	học viên	2	8.500	17.000	Báo giá dịch vụ
3.4	Machine learning và deep learning nền tảng chuyên sâu qua dự án	học viên	2	16.700	33.400	Báo giá dịch vụ
3.6	Khóa học Data Science and Big Data Analytics	học viên	4	15.200	60.800	Báo giá dịch vụ
3.7	Certified Kubernetes Administrator	học viên	2	9.725	19.450	Báo giá dịch vụ
4	Mua sắm bổ sung 02 module mở rộng cổng 10Gbps cho 02 thiết bị tường lửa Sophos XGS 2100; Bảo trì hệ thống điều hòa chính xác và thay thế 2 Quạt dàn nóng điều hoà chính xác tại Trung tâm dữ liệu tỉnh	350			350.000	
4.1	Mua sắm bổ sung 02 module mở rộng cổng 10Gbps cho 02 thiết bị tường lửa Sophos XGS 2100 (DC Kon Tum về): - Mã hàng: XSAZTCHF4 (4 port 10 GE SFP+ Flexi Port module for XSG 2100)	Cái	2	49.500	99.000	Báo giá dịch vụ
4.2	Bảo trì hệ thống điều hòa chính xác và thay thế 2 Quạt dàn nóng điều hoà chính xác Trung tâm dữ liệu (hiện đang bị kêu, hú)	Gói	1	240.000	240.000	
4.3	Chi phí thẩm định	Gói	1	11.000	11.000	Theo báo giá
5	Cước đường truyền số liệu chuyên dùng (26.422.000 đồng/tháng x 12 tháng)	tháng	12	26.422	317.000	Theo báo giá dịch vụ